

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 85/2022/DS-PT

Ngày: 01 - 8 -2022

V/v: Tranh chấp hợp

đồng mua bán tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Phước Hiệu.

*Các Thẩm phán:* Ông Lương Thanh Chín

Ông Nguyễn Văn Thành

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Thu Phương - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa:** Bà Võ Thị Phương Linh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25 tháng 7 và ngày 01 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2022/TLPT-DS ngày 28 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện T bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 76/2022/QĐ – PT ngày 01 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh B1, sinh năm 1980. Địa chỉ: Thôn HT 01, xã CC, huyện T, tỉnh Bình Thuận; Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thái H, sinh năm 1998. Địa chỉ: số 161 đường NH, khu phố 01, phường PT, TP. P, tỉnh Bình Thuận; Có mặt

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn P, sinh năm 1988. Địa chỉ: Thôn HT 01, xã CC, huyện T, tỉnh Bình Thuận; Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1960. Địa chỉ: thôn HT 1, xã CC, huyện T, tỉnh Bình Thuận, theo giấy ủy quyền được công chứng ngày 14/7/2022; Có mặt

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà Trần Thị Bích M, sinh năm 1988. Địa chỉ: Thôn HT 01, xã CC, huyện T, tỉnh Bình Thuận; Có mặt

2. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1956. Địa chỉ: Thôn HT 1, xã CC, huyện

T, tỉnh Bình Thuận; Có mặt

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1960. Địa chỉ: thôn HT 1, xã CC, huyện T, tỉnh Bình Thuận theo giấy ủy quyền được công chứng ngày 21/7/2022; Có mặt

3. Bà Trương Thị Thanh H1, sinh năm 1980. Địa chỉ: Thôn HT 1, xã CC, huyện T, tỉnh Bình Thuận;

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thái H, sinh năm 1998. Địa chỉ: số 161 đường NH, khu phố 01, phường PT, TP. P, tỉnh Bình Thuận; Có mặt

4. Bà Phan Thị T2, sinh năm 1956. Địa chỉ: Thôn HT 01, xã CC, huyện T, tỉnh Bình Thuận; Vắng mặt

Người kháng cáo: Đại diện theo ủy quyền của bị đơn;

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận kháng nghị tại Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 03/QĐ-VKS-DS ngày 21/01/2022.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo hồ sơ án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*Nguyên đơn ông Nguyễn Thanh B và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Thanh H1 thống nhất trình bày:*

Ngày 24 tháng 10 năm 2016, vợ chồng ông bà có bán cho ông Nguyễn P chiếc tàu đánh cá số đăng ký BTh – 98632-TS với giá 890.000.000 đồng, phương thức thanh toán là ông P trả 500.000.000 đồng vào ngày 24/10/2016, số tiền 390.000.000 đồng còn lại sẽ được trả vào ngày 24/10/2018. Hợp đồng mua bán tàu cá được công chứng tại Phòng công chứng Thịnh Phát.

Tại thời điểm ký hợp đồng, ông P đã giao 500.000.000 đồng, đối với khoản tiền 390.000.000 đồng, ông B và ông P thỏa thuận là ông P sẽ trả lãi cho ông với mức 2%/tháng cho đến ngày 24/10/2018. Sau đó, ông P có trả lãi cho ông đến ngày 24/10/2018. Sau ngày 24/10/2018, do không trả được nợ gốc nên ông P tiếp tục trả lãi cho ông được một thời gian đến tháng 8 năm 2019 thì không trả lãi nữa và cũng không trả số tiền gốc 390.000.000 đồng. Ông đã nhiều lần đến gặp ông P để đòi nhưng ông P cứ hẹn lần hẹn lượt rồi không trả.

Nay ông B yêu cầu ông P cùng vợ ông P là bà Trần Thị Bích M hoàn trả cho vợ chồng ông số tiền 390.000.000 đồng và tiền lãi với mức lãi suất 2%/tháng, tính từ tháng 8 năm 2019 đến ngày có quyết định của Tòa án.

*Bị đơn ông Nguyễn P không đến tòa án làm việc nên không có lời trình bày.*

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người nhận ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:*

Ông B1 là cha ruột ông P. Ngày 24 tháng 10 năm 2016, ông có mua của ông B, chiếc tàu cá số đăng ký BTh – 98632-TS với giá 890.000.000 đồng, phương thức thanh toán là ông trả cho ông B trước 500.000.000 đồng, số tiền còn lại 390.000.000 đồng sẽ trả vào ngày 24/10/2018. Hợp đồng mua bán được

công chứng tại Phòng công chứng Thịnh Phát. Ông để cho vợ chồng con trai ông là ông P và bà Mai đứng tên.

Tại thời điểm ký hợp đồng, ông giao cho ông B khoản tiền 500.000.000 đồng. Khoản 390.000.000 đồng, ông và ông B thỏa thuận, ông sẽ trả lãi cho ông B với mức 2%/tháng cho đến ngày 24/10/2018. Sau đó, ông có trả lãi cho ông B đến ngày 24/10/2018. Sau ngày 24/10/2018, ông tiếp tục trả lãi cho ông B được một thời gian thì không trả lãi nữa cũng không trả số tiền 390.000.000 đồng. Việc ông trả lãi, vợ ông theo dõi sổ sách, ông sẽ cung cấp cho Tòa án sau. Ông B1 cho rằng, ông B1 mới là người có trách nhiệm hoàn trả cho ông B số tiền 390.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông B1 cho rằng trong giai đoạn tố tụng trước đó ông không ký vào bất kỳ biên bản nào của Tòa án. Ông B1 cho rằng: tại thời điểm ký hợp đồng, ông đưa cho ông B 500.000.000 đồng; sau đó mặc dù thỏa thuận là ngày 24/10/2018 trả tiếp 390.000.000 đồng nhưng ông vẫn trả dần cho vợ chồng ông B với số tiền mỗi tháng là 7.800.000 đồng và trả được 40 tháng, chứ không phải trả lãi cho ông B. Ngoài lời khai này thì ông B1 không có chứng cứ, tài liệu gì cung cấp cho tòa án.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phan Thị T2 (gọi tắt là bà T2) trình bày:*

Bà là vợ ông B1, bà không có liên quan gì đến việc mua bán ghe giữa ông B và ông P cũng như ông B1.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Bích M trình bày:*

Bà là vợ ông P, Việc mua bán tàu cá bà có biết. Chiếc tàu cá BTh 98632 TS thực chất là cha chồng bà mua chứ không phải chồng bà mua. Chồng bà chỉ ký tên cho cha chồng khi cha chồng bà yêu cầu vì nghĩ chuyện không nghiêm trọng. Bà không đồng ý trả số tiền 390.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu của ông B.

*Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:*

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 146, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 428; Điều 438, Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005; khoản 3 Điều 440; Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh B và bà Trương Thị Thanh H1 đối với vợ chồng ông Nguyễn P và bà Trần Thị Bích M về “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”

Buộc ông Nguyễn P và bà Trần Thị Bích M có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Nguyễn Thanh B và bà Trương Thị Thanh H1 số tiền gốc 390.000.000 đồng (ba trăm chín chục triệu đồng) và tiền lãi chậm trả đến ngày

xét xử là 141.375.000 đồng (một trăm bốn mươi một triệu, ba trăm bảy mươi lăm ngàn đồng)

Từ ngày 06/01/2022, ông Nguyễn P và bà Trần Thị Bích M phải trả lãi đối với số tiền 390.000.000 đồng tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất 20%/năm.

Công nhận chiếc thuyền đăng ký BTh – 98632-TS là tài sản thuộc sở hữu của ông Nguyễn P và bà Trần Thị Bích M; ông Nguyễn P và bà Trần Thị Bích M có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký sang tên.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án, quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Ngày 19 tháng 01 năm 2022, ông Nguyễn Văn B đại diện theo ủy quyền của bị đơn có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét hủy án sơ thẩm, công nhận ông B1 đã trả dần được số tiền 312.000.000 đồng/390.000.000 đồng.

Ngày 26 tháng 01 năm 2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 04/QĐ-VKS-DS về việc kháng nghị toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 05/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện T.

#### **Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn thay đổi yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm và công nhận ông Nguyễn B1 đã trả dần được số tiền 312.000.000 đồng/390.000.000 đồng tiền gốc.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của bị đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận giữ nguyên quyết định kháng nghị và phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Không tuyên buộc bà Trần Thị Bích M phải có nghĩa vụ cùng ông Nguyễn P trả tiền cho vợ chồng ông B vì bà Mai không liên quan trong hợp đồng mua bán tàu cá; các bên đương sự không tranh chấp về quyền sở hữu chiếc tàu cá nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tuyên công nhận cho vợ chồng ông Nguyễn P được quyền sở hữu là vượt quá yêu cầu khởi kiện; Tòa án cấp sơ thẩm chỉ chấp nhận mức lãi suất 20%/năm so với 24%/năm theo yêu cầu của nguyên đơn nhưng không buộc nguyên đơn chịu án phí phần lãi suất vượt là thiếu sót;

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:*

### [1] Về thủ tục tố tụng:

Xét thấy Kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận và kháng cáo của người đại diện của bị đơn còn trong thời hạn và đúng quy định pháp luật nên vụ án được xem xét theo thủ tục phúc thẩm;

Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

[2] Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Hợp đồng mua bán tàu cá ngày 24/10/2016 giữa bên bán và bên mua chỉ thỏa thuận về giá mua bán và phương thức thanh toán, cụ thể giá mua bán tàu cá là 890.000.000 đồng; lần 1 thanh toán 500.000.000 đồng vào ngày 24/10/2016, lần 2 thanh toán 390.000.000 đồng vào ngày 24/10/2018. Trong hợp đồng mua bán tàu cá, các bên không thỏa thuận về việc trả tiền lãi của số tiền 390.000.000 đồng. Tuy nhiên căn cứ vào lời khai của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ở giai đoạn sơ thẩm và cũng là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án Nguyễn Văn B tại biên bản lấy lời khai ngày 16/4/2021 thì thấy rằng: Ông Nguyễn Văn B thừa nhận giữa bên mua và bên bán tàu cá tại thời điểm ký kết hợp đồng ngày 24/10/2016 có thỏa thuận miệng về mức lãi suất 2%/tháng của số tiền 390.000.000 đồng. Ông B1 thừa nhận đã trả lãi hàng tháng và chưa trả số tiền gốc 390.000.000 đồng. Lời khai này của ông B1 phù hợp với lời khai của nguyên đơn Nguyễn Thanh B. Đồng thời số tiền 7.800.000 đồng mà ông B1 trả hàng tháng trùng khớp với mức lãi suất 2%/tháng trên số tiền 390.000.000 đồng. Ngoài ra tại Tòa án cấp phúc thẩm, phía bị đơn cho rằng số tiền 7.800.000 đồng là tiền trả dần hàng tháng bắt đầu từ tháng 11/2016. Tuy nhiên theo thỏa thuận ghi trong hợp đồng mua bán tàu cá thì thời gian trả số tiền 390.000.000 đồng kết thúc vào ngày 24/10/2018, tức chỉ 24 tháng sau khi ký kết hợp đồng, trong khi đó nếu trả dần hàng tháng với số tiền 7.800.000 đồng thì phải mất đến 50 tháng mới trả hết nợ gốc. Do đó có căn cứ xác định số tiền 7.800.000 đồng mà ông B1 trả hàng tháng cho ông B là tiền lãi, chứ không phải số tiền gốc được trả dần hàng tháng theo lời khai nại của ông B1. Như vậy có căn cứ xác định tại thời điểm ký hợp đồng ngày 24/10/2016, giữa bên bán và bên mua có thỏa thuận việc trả lãi của số tiền 390.000.000 đồng.

Ông B1 cho rằng đã trả được 40 tháng với số tiền mỗi tháng 7.800.000 đồng nhưng lại không có chứng cứ chứng minh và không được nguyên đơn thừa nhận nên không có cơ sở chấp nhận. Việc ông Nguyễn Thanh B thừa nhận ông B1 đã trả được 33 tháng tiền lãi với mức lãi suất 2%/tháng. Xét thấy việc thừa nhận này là tự nguyện của nguyên đơn và có lợi cho bị đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận là đúng. Do thỏa thuận về lãi suất không phù hợp pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng pháp luật dân sự để điều chỉnh lãi suất theo từng giai đoạn là đúng quy định. Tuy nhiên việc cấp sơ thẩm không cản trừ tiền lãi trả

thừa hàng tháng vào số tiền gốc theo từng tháng là không đúng quy định và gây thiệt hại cho bị đơn nên cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại cho đúng. Cụ thể: số tiền lãi trả hàng tháng cao hơn số tiền lãi phải trả sẽ được căn trừ vào tiền gốc để làm căn cứ tính tiền lãi cho tháng kế tiếp cho đến ngày ngừng trả lãi, cụ thể:

1. Từ ngày 24/10/2016 đến ngày 31/12/2016, tiền lãi phát sinh được tính theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 như sau:

Từ 24/10/2016 đến ngày 24/11/2016: Tiền lãi phải trả là:  $390.000.000 \text{ đồng} \times 13,5\%/12 = 4.387.500 \text{ đồng}$ . Tiền lãi trả thừa được trừ vào tiền gốc =  $7.800.000 \text{ đồng} - 4.387.500 \text{ đồng} = 3.412.500 \text{ đồng}$ . Như vậy tiền gốc còn lại từ ngày 24/11/2016 là 386.587.500 đồng.

Từ 24/11/2016 đến ngày 31/12/2016: Tiền lãi phải trả là:  $(386.587.500 \text{ đồng} \times 13,5\%/12) + (386.587.500 \text{ đồng} \times 13,5\%/12) \times 07 \text{ ngày}/30 = 5.364.000 \text{ đồng}$ . Tiền lãi trả thừa được trừ vào tiền gốc =  $7.800.000 \text{ đồng} - 5.364.000 \text{ đồng} = 2.436.000 \text{ đồng}$ . Như vậy tiền gốc còn lại đến ngày 01/01/2017 là 384.151.500 đồng.

2. Từ ngày 01/01/2017 trở về sau, tiền lãi phát sinh hàng tháng được tính theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 như sau:

Từ ngày 01/01/2017 đến 01/02/2017: Tiền lãi phải trả là:  $384.151.500 \text{ đồng} \times 20\%/12 = 6.402.500 \text{ đồng}$ . Tiền lãi trả thừa được trừ vào tiền gốc =  $7.800.000 \text{ đồng} - 6.402.500 \text{ đồng} = 1.397.500 \text{ đồng}$ . Như vậy tiền gốc còn lại từ ngày 01/02/2017 là 382.754.000 đồng.

Cách tính tiền lãi, tiền gốc như thế cho đến ngày 01/8/2019 thì số tiền gốc còn lại là: 328.027.000 đồng.

Kể từ ngày 01/8/2019 cho đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 05/01/2022) là 29 tháng 04 ngày, do bị đơn chưa trả được tiền lãi nên cần buộc bị đơn tiếp tục trả tiền lãi theo mức lãi suất 20%/năm trên số tiền nợ gốc 328.027.000 đồng là đúng quy định pháp luật, tiền lãi cụ thể như sau:  $(328.027.000 \text{ đồng} \times 20\%/12 \times 29 \text{ tháng}) + (328.027.000 \text{ đồng} \times 20\%/12/30 \times 04 \text{ ngày}) = 159.275.000 \text{ đồng}$ .

Như vậy, tính đến ngày 05/01/2022, bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn 487.302.000 đồng, trong đó tiền gốc 328.027.000 đồng và tiền lãi 159.275.000 đồng. Việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng ông Nguyễn P phải trả cho vợ chồng ông Nguyễn Thanh B 531.375.000 đồng, trong đó tiền gốc 390.000.000 đồng và tiền lãi 141.375.000 đồng là chưa chính xác, gây thiệt hại cho vợ chồng ông P.

Từ phân tích và nhận định trên, xét thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn là có căn cứ.

[3] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận, Hội đồng xét xử thấy rằng:

- Các bên đương sự đều thừa nhận ông Nguyễn Văn B là người đưa tiền mua tàu cá cho vợ chồng ông B nhưng để cho con trai Nguyễn P đứng tên xác lập trên hợp đồng mua bán. Hợp đồng mua bán là văn bản pháp lý xác nhận chủ sở hữu đối với chiếc tàu cá. Tuy một mình ông Nguyễn P đứng tên trong hợp

đồng mua bán tàu cá nhưng chiếc tàu cá được mua trong thời kỳ hôn nhân và mục đích của việc mua chiếc tàu này là để ông P hoạt động đánh bắt hải sản phục vụ nhu cầu kinh tế gia đình. Do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà Trần Thị Bích M có nghĩa vụ liên đới cùng ông P thực hiện nghĩa vụ trả tiền là có căn cứ pháp luật.

- Xét thấy giữa các đương sự không có tranh chấp về quyền sở hữu chiếc tàu cá đăng ký BTh – 98632-TS và không yêu cầu giải quyết về quyền sở hữu đối với chiếc tàu trên nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại tuyên công nhận chiếc tàu cho vợ chồng bà Mai ông P là vượt quá yêu cầu khởi kiện.

- Tòa án cấp sơ thẩm không buộc nguyên đơn chịu án phí do phần yêu cầu tiền gốc và tiền lãi không được chấp nhận là sai sót. Cụ thể nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả 390.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi từ ngày 01/8/2019 đến ngày 05/01/2022 với mức lãi suất 2%/tháng, thành tiền là 227.240.000 đồng. Tòa án chỉ chấp nhận tiền gốc 328.027.000 đồng và 159.275.000 đồng tiền lãi. Do đó nguyên đơn phải chịu án phí của số tiền không được Tòa án chấp nhận là 129.938.000 đồng.

Từ nhận định trên, xét thấy cần chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn được chấp nhận một phần nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn P;

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2022/DS-ST ngày 05 tháng 01 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T.

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 146, khoản 1 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 428; Điều 438, Điều 476 Bộ luật Dân sự 2005; khoản 3 Điều 440; Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh B.

- Buộc ông Nguyễn P và bà Trần Thị Bích M có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông Nguyễn Thanh B và bà Trương Thị Thanh H1 số tiền 487.302.000 đồng (bốn trăm tám mươi bảy triệu, ba trăm lẻ hai ngàn đồng). Trong đó, tiền

gốc 328.027.000 đồng và tiền lãi chậm trả đến ngày 05/01/2022 là 159.275.000 đồng.

Từ ngày 06/01/2022, ông Nguyễn P và bà Trần Thị Bích M phải tiếp tục trả lãi đối với số tiền 328.027.000 đồng tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất 20%/năm.

2/ Về án phí sơ thẩm: Ông Nguyễn P và bà Trần Thị Bích M phải nộp 23.492.000 đồng (Hai mươi ba triệu, bốn trăm chín mươi hai ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Thanh B phải chịu 6.497.000 đồng (Sáu triệu, bốn trăm chín mươi bảy ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được cản trừ vào số tiền 12.290.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002723 ngày 15/3/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Trả lại cho ông B 5.793.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp thừa.

3/ Về án phí phúc thẩm: Trả lại ông Nguyễn P 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0003356 ngày 10/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện T.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 01/8/2022).

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện T;
- Chi Cục THADS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tòa DS; Tổ HCTP.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Trần Phước Hiệu**